

Doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
Địa chỉ : 240 Hậu Giang, phường 09, quận 06, Tp. HCM
Tel : 08 3 969 0973
Fax : 08 3 960 6814

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

--- QUÝ I NĂM 2017 ---

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	02 – 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07 – 08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/17	01/01/17
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.826.905.916.809	1.982.194.339.657
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	325.000.553.535	364.459.813.405
1. Tiền	111		325.000.553.535	364.459.813.405
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		350.000.000.000	460.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	350.000.000.000	460.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		735.177.755.116	767.627.351.906
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	377.584.995.623	418.293.168.906
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	229.719.817.091	170.033.448.589
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	166.917.114.272	218.344.906.281
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(39.207.770.781)	(39.207.770.781)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	163.598.911	163.598.911
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	394.481.232.784	381.017.311.769
1. Hàng tồn kho	141		394.481.232.784	381.017.311.769
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.246.375.374	9.089.862.577
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	2.830.613.876	3.883.235.666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.754.993.118	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	7.660.768.380	5.206.626.911
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		828.229.256.446	810.863.763.041
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/17	01/01/17
II. Tài sản cố định	220		526.582.198.312	548.356.659.011
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	287.449.348.977	307.879.031.344
- Nguyên giá	222		813.998.571.958	815.714.323.503
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(526.549.222.981)	(507.835.292.159)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	239.132.849.335	240.477.627.667
- Nguyên giá	228		261.395.668.051	261.395.668.051
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.262.818.716)	(20.918.040.384)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		73.159.295.774	34.015.745.834
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	73.159.295.774	34.015.745.834
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	218.358.950.400	218.358.950.400
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		61.165.000.000	61.165.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.193.950.400	4.193.950.400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.128.811.960	10.132.407.796
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		10.128.811.960	10.132.407.796
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.655.135.173.255	2.793.058.102.698

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/17	01/01/17
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		439.584.797.218	660.497.090.154
I. Nợ ngắn hạn	310		439.417.068.118	660.329.361.054
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	210.327.412.637	221.731.176.961
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.675.467.547	7.782.905.571
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	15.294.823.538	48.826.148.210
4. Phải trả người lao động	314		18.696.578.364	41.058.783.028
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	74.636.921.048	137.205.904.474
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.894.859.845	92.513.923.760
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	106.047.187.000	105.647.187.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.843.818.139	5.563.332.050
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		167.729.100	167.729.100
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	167.729.100	167.729.100
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.215.550.376.037	2.132.561.012.544
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	2.215.550.376.037	2.132.561.012.544
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		454.784.800.000	454.784.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		454.784.800.000	454.784.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/17	01/01/17
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.167.582.918.367	1.167.582.918.367
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		546.606.322.970	463.616.959.477
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		463.616.959.477	5.495.074.775
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		82.989.363.493	458.121.884.702
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.655.135.173.255	2.793.058.102.698

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt



Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thanh Quan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	792.102.664.612	732.585.895.749	792.102.664.612	732.585.895.749
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	73.085.137.067	18.110.822.863	73.085.137.067	18.110.822.863
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	719.017.527.545	714.475.072.886	719.017.527.545	714.475.072.886
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	571.093.979.197	463.598.523.023	571.093.979.197	463.598.523.023
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		147.923.548.348	250.876.549.863	147.923.548.348	250.876.549.863
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.904.085.027	5.838.509.522	1.904.085.027	5.838.509.522
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	10.936.420.623	11.479.444.414	10.936.420.623	11.479.444.414
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		945.994.018	3.631.745.453	945.994.018	3.631.745.453
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	19.421.474.865	27.125.452.647	19.421.474.865	27.125.452.647
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	15.661.498.063	16.161.832.703	15.661.498.063	16.161.832.703
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		103.808.239.824	201.948.329.621	103.808.239.824	201.948.329.621
11. Thu nhập khác	31	VI.8	413.689.368	96.826.333	413.689.368	96.826.333
12. Chi phí khác	32	VI.9	59.224.822	60.831.392	59.224.822	60.831.392
13. Lợi nhuận khác	40		354.464.546	35.994.941	354.464.546	35.994.941
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		104.162.704.370	201.984.324.562	104.162.704.370	201.984.324.562
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	21.173.340.877	40.396.864.912	21.173.340.877	40.396.864.912
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	(22.369.833.453)	0	(22.369.833.453)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		82.989.363.493	183.957.293.103	82.989.363.493	183.957.293.103
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ						

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Quan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ I NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	104.162.704.370	201.984.324.562
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	21.774.460.699	18.131.376.395
- Các khoản dự phòng	03	-	2.006.103.211
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.550.575.149)	(5.830.176.292)
- Chi phí lãi vay	06	945.994.018	3.631.745.453
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	125.332.583.938	219.923.373.329
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(23.439.121.735)	4.159.126.992
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.460.325.179)	(14.638.365.639)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(52.642.887.978)	(53.044.721.594)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.052.621.790	227.966.875.351
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.728.437.572)	(6.385.255.258)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(54.404.244.432)	(61.413.919.281)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.719.513.911)	(2.001.522.572)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(22.009.325.079)	314.565.591.328
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(39.143.549.940)	(282.046.757.443)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	350.000.000	314.617.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	110.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.900.575.149	5.804.114.506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	73.107.025.209	(275.928.025.937)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
QUÝ I NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	400.000.000	11.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(22.250.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(90.956.960.000)	(90.587.553.453)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(90.556.960.000)	(101.837.553.453)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(39.459.259.870)	(63.199.988.062)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	364.459.813.405	287.865.954.890
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	325.000.553.535	224.665.966.828

Người lập biểu



Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng



Hồng Lê Việt



Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thanh Quan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; quảng cáo.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Vĩnh Lộc – Bến Lức	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

Công ty có công ty con sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Công ty có công ty liên kết sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	371 Trần Cao Vân, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29,05%
Công ty CP ĐTKD BDS Bình Minh Việt	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. HCM	Kinh doanh bất động sản Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	25,26%

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm kế toán

Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu năm kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu năm kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại, khoản vay và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát

sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2017	01/01/2017
Tiền mặt	5.214.416.693	2.952.558.605
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	319.786.136.842	361.507.254.800
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)		
Cộng	325.000.553.535	364.459.813.405

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/17		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	350.000.000.000	350.000.000.000	460.000.000.000	460.000.000.000
Ngắn hạn	350.000.000.000	350.000.000.000	460.000.000.000	460.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	350.000.000.000	350.000.000.000	460.000.000.000	460.000.000.000
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/17		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	155.000.000.000	-	155.000.000.000	-
- Công ty TNHH một thành viên nhựa Bình Minh Miền Bắc	155.000.000.000	-	155.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	61.165.000.000	-	61.165.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	8.125.000.000	-	8.125.000.000	-
- CT CP ĐT KD BĐS Bình Minh Việt	53.040.000.000	-	53.040.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.193.950.400	(2.000.000.000)	4.193.950.400	(2.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Long Hậu	193.950.400	-	193.950.400	-
- Công ty CP Nhựa Tân Tiến	4.000.000.000	(2.000.000.000)	4.000.000.000	(2.000.000.000)
Cộng	220.358.950.400	(2.000.000.000)	220.358.950.400	(2.000.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2017	01/01/2017
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ Phần SX và TM Tường Vân	62.659.004.640	58.595.349.208
Công ty TNHH SX TM DV Minh Liêm	40.726.467.770	47.851.496.881
Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5	97.173.619.581	87.589.516.807
Công ty TNHH Đầu Tư - Tư Vấn - Xây Dựng Thép Mới	48.487.670.243	55.233.829.427
Phải thu bán hàng các khách hàng khác	128.538.233.389	169.022.976.583
Cộng	377.584.995.623	418.293.168.906

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
Công ty TNHH một thành viên nhựa Bình Minh Miền Bắc

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2017	01/01/2017
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Nhà Thép Tiên Chế Zamil Việt Nam	18.416.521.200	18.416.521.200
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phan Vũ		20.791.460.140
Công ty CP T.B.A	32.716.703.168	20.447.939.480
Battenfeld-Cincinnati Austria	44.543.904.904	31.095.353.168
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	134.042.687.819	79.282.174.601
Cộng	229.719.817.091	170.033.448.589

5. Phải thu khác

	31/03/2017	01/01/2017
<i>Ngắn hạn</i>		
Tạm ứng	1.621.940.000	431.240.000
Ký cược, ký quỹ	72.834.321.496	140.841.480.124
Phải thu khác	92.460.852.776	77.072.186.157
BHXX, BHYT, BHTN phải thu nhân viên	1.352.141.905	584.131.808
Tạm nộp thuế TNDN truy thu theo BB thanh tra thuế của Cục Thuế TP	71.420.413.472	71.420.413.472
Phải thu các khoản phải thu khác	19.688.297.399	5.067.640.877
Cộng	166.917.114.272	218.344.906.281

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Số đã lập dự phòng	Giá gốc	Số đã lập dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	56.842.036.313	(39.207.770.781)	56.842.036.313	(39.207.770.781)
Cộng	56.842.036.313	(39.207.770.781)	56.842.036.313	(39.207.770.781)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/03/2017	01/01/2017
Hàng tồn kho	163.598.911	163.598.911
Cộng	163.598.911	163.598.911

8. Hàng tồn kho

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4.885.165.597	-	1.965.923.614	-
Nguyên liệu, vật liệu	118.236.215.755	-	117.010.992.396	-
Công cụ, dụng cụ	1.097.365.562	-	1.029.973.766	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	40.188.301.878	-	43.023.771.094	-
Thành phẩm	189.600.511.751	-	180.936.308.483	-
Hàng hoá	40.473.672.241	-	37.050.342.416	-
Cộng	394.481.232.784	-	381.017.311.769	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	142.367.083.860	646.202.618.841	21.399.898.958	5.744.721.844	815.714.323.503
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới					-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
Số giảm trong kỳ	-	1.715.751.545	-	-	1.715.751.545
- Thanh lý, nhượng bán		1.715.751.545			1.715.751.545
- Phân loại lại					-
Số dư cuối kỳ	142.367.083.860	644.486.867.296	21.399.898.958	5.744.721.844	813.998.571.958
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	68.565.476.881	421.645.163.965	13.005.049.601	4.619.601.712	507.835.292.159
Số tăng trong kỳ	4.094.828.309	15.643.017.641	577.856.832	113.979.585	20.429.682.367
- Khấu hao trong kỳ	4.094.828.309	15.643.017.641	577.856.832	113.979.585	20.429.682.367
- Phân loại lại					-
Số giảm trong kỳ	-	1.715.751.545	-	-	1.715.751.545
- Thanh lý, nhượng bán		1.715.751.545			1.715.751.545
- Phân loại lại					-
Số dư cuối kỳ	72.660.305.190	435.572.430.061	13.582.906.433	4.733.581.297	526.549.222.981
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	73.801.606.979	224.557.454.876	8.394.849.357	1.125.120.132	307.879.031.344
Tại ngày cuối kỳ	69.706.778.670	208.914.437.235	7.816.992.525	1.011.140.547	287.449.348.977

Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

372.683.132.419

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	260.970.754.251	424.913.800	261.395.668.051
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	260.970.754.251	424.913.800	261.395.668.051
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	20.691.054.155	226.986.229	20.918.040.384
Số tăng trong kỳ	1.344.778.332	-	1.344.778.332
- Khấu hao trong kỳ	1.344.778.332	-	1.344.778.332
- Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-
Số dư cuối kỳ	22.035.832.487	226.986.229	22.262.818.716
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	240.279.700.096	197.927.571	240.477.627.667
Tại ngày cuối kỳ	238.934.921.764	197.927.571	239.132.849.335

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2017	01/01/2017
Xây dựng cơ bản dở dang	73.159.295.774	34.015.745.834
<i>Trong đó:</i>		
Mua sắm tài sản cố định	16.414.098.865	13.634.802.865
Xây dựng cơ bản	56.745.196.909	20.380.942.969
Cộng	73.159.295.774	34.015.745.834

12. Chi phí trả trước

	31/03/2017	01/01/2017
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>2.830.613.876</i>	<i>3.883.235.666</i>
Chi phí khác	2.830.613.876	3.883.235.666
<i>b) Dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Chi phí tiền thuê đất	-	-
Cộng	2.830.613.876	3.883.235.666

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, P.9, Q.6, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2017		Phát sinh trong kỳ		31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	105.647.187.000	105.647.187.000	400.000.000	-	-	106.047.187.000
Vay ngắn hạn	105.647.187.000	105.647.187.000	400.000.000	-	-	106.047.187.000
Cộng	105.647.187.000	105.647.187.000	400.000.000	-	-	106.047.187.000

14. Phải trả người bán

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	103.899.584.959	103.899.584.959	100.123.664.946	100.123.664.946
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	74.155.180.000	74.155.180.000	46.553.496.000	46.553.496.000
Phải trả cho các đối tượng khác	32.272.647.678	32.272.647.678	75.054.016.015	75.054.016.015
Cộng	210.327.412.637	210.327.412.637	221.731.176.961	221.731.176.961
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>				
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	103.899.584.959	103.899.584.959	100.123.664.946	100.123.664.946
Cộng	103.899.584.959	103.899.584.959	100.123.664.946	100.123.664.946

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2017
<i>a) Thuế phải nộp</i>				-
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	300.421.117	303.537.034.991	303.837.456.108	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	11.324.648.738	11.324.648.738	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	447.049.915	447.049.915	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.525.727.093	21.173.340.877	54.404.244.432	15.294.823.538
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.573.384.342	5.573.384.342	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	48.826.148.210	342.059.458.863	375.590.783.535	15.294.823.538

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Thuế phải thu

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế nhà thầu

Cộng

	31/03/2017	01/01/2017
Thuế thu nhập cá nhân	6.519.282.567	5.206.626.911
Thuế nhà thầu	1.141.485.813	
Cộng	7.660.768.380	5.206.626.911

16. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

Chi phí chiết khấu, hỗ trợ khách hàng

Chi phí lãi vay

Chi phí thù lao HĐQT, BKS

Chi phí khác

Cộng

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi phí chiết khấu, hỗ trợ khách hàng	70.327.658.496	70.327.658.496	130.904.198.368	130.904.198.368
Chi phí lãi vay	2.331.262.552	2.331.262.552	4.113.706.106	4.113.706.106
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	1.978.000.000	1.978.000.000	1.978.000.000	1.978.000.000
Chi phí khác		-	210.000.000	210.000.000
Cộng	74.636.921.048	74.636.921.048	137.205.904.474	137.205.904.474

17. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Tài sản thừa chờ giải quyết

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm

Cổ tức phải trả

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tài sản thừa chờ giải quyết	286.483.125	286.483.125	286.483.125	286.483.125
Kinh phí công đoàn	470.090.600	470.090.600	865.354.175	865.354.175
Bảo hiểm	686.809.326	686.809.326		
Cổ tức phải trả	350.414.300	350.414.300	91.307.374.300	91.307.374.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	101.062.494	101.062.494	54.712.160	54.712.160
Cộng	1.894.859.845	1.894.859.845	92.513.923.760	92.513.923.760

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược

Cộng

Nhận ký quỹ, ký cược	167.729.100	167.729.100	167.729.100	167.729.100
Cộng	167.729.100	167.729.100	167.729.100	167.729.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	454.784.800.000	1.592.782.700	1.009.974.120.355	44.983.552.000	412.669.084.786	1.924.004.339.841
- Lãi trong năm trước					549.078.844.702	549.078.844.702
- Phân phối lợi nhuận năm 2015					(407.174.010.012)	(407.174.010.012)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(204.653.160.000)	(204.653.160.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			157.608.798.012		(157.608.798.012)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(39.723.047.000)	(39.723.047.000)
+ Thường cho HĐQT và BKS					(5.189.005.000)	
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2016					(90.956.960.000)	(90.956.960.000)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển						-
+ Tạm chia cổ tức bằng tiền mặt					(90.956.960.000)	(90.956.960.000)
Số dư cuối năm trước	454.784.800.000	1.592.782.700	1.167.582.918.367	44.983.552.000	463.616.959.477	2.132.561.012.544
Số dư đầu năm nay	454.784.800.000	1.592.782.700	1.167.582.918.367	44.983.552.000	463.616.959.477	2.132.561.012.544
- Lãi trong kỳ này					82.989.363.493	82.989.363.493
- Phân phối lợi nhuận kỳ này						-
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt						-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển						-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						-
+ Thường cho HĐQT và BKS						-
Số dư cuối kỳ	454.784.800.000	1.592.782.700	1.167.582.918.367	44.983.552.000	546.606.322.970	2.215.550.376.037

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/17 VND	%	01/01/17 VND	%
Vốn góp của Nhà nước	134.221.700.000	29,51%	134.221.700.000	29,51%
Vốn góp của các đối tượng khác	320.563.100.000	70,49%	320.563.100.000	70,49%
Cộng	454.784.800.000	100,00%	454.784.800.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	454.784.800.000	454.784.800.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	454.784.800.000	454.784.800.000
- Cổ tức đã chia	-	-
Trong đó:		
+ Bằng tiền		
+ Bằng cổ phiếu	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/17	01/01/17
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.478.480	45.478.480
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.478.480	45.478.480
+ Cổ phiếu thường	45.478.480	45.478.480
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Công ty TNHH một thành viên nhựa Bình Minh Miền Bắc	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.478.480	45.478.480
+ Cổ phiếu thường	45.478.480	45.478.480
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	792.102.664.612	792.102.664.612
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	732.725.498.652	732.725.498.652
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	59.375.705.960	59.375.705.960
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.460.000	1.460.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	73.085.137.067	73.085.137.067
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	72.971.582.938	72.971.582.938
Hàng bán bị trả lại	113.554.129	113.554.129
Giảm giá hàng bán	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	719.017.527.545	719.017.527.545
<i>Doanh thu thuần</i>		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	659.753.915.714	659.753.915.714
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	59.262.151.831	59.262.151.831
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.460.000	1.460.000
<i>Doanh thu thuần đối với các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	21.334.609.795	21.334.609.795
4. Giá vốn hàng bán	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Giá vốn của thành phẩm đã bán	517.033.209.278	517.033.209.278
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	54.060.769.919	54.060.769.919
Cộng	571.093.979.197	571.093.979.197
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.900.575.149	1.900.575.149
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.509.878	3.509.878
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Cộng	1.904.085.027	1.904.085.027

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí hoạt động tài chính	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí tiền vay	945.994.018	945.994.018
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.039.644	20.039.644
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Chiết khấu thanh toán	9.970.386.961	9.970.386.961
Lãi chậm thanh toán		-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính		-
Lỗ bán ngoại tệ		-
Cộng	10.936.420.623	10.936.420.623
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong quý		
Chi phí nhân viên	2.108.719.571	2.108.719.571
Chi phí vật liệu, bao bì	2.634.871.582	2.634.871.582
Chi phí khấu hao TSCĐ	343.408.251	343.408.251
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.107.056.684	13.107.056.684
Chi phí bằng tiền khác	1.227.418.777	1.227.418.777
Cộng	19.421.474.865	19.421.474.865
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong quý		
Chi phí nhân viên quản lý	1.494.109.955	1.494.109.955
Chi phí vật liệu quản lý	3.498.219.247	3.498.219.247
Chi phí đồ dùng văn phòng		-
Chi phí khấu hao TSCĐ	320.181.792	320.181.792
Thuế, phí và lệ phí	33.366.455	33.366.455
Chi phí dự phòng		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.307.660.465	6.307.660.465
Chi phí bằng tiền khác	4.007.960.149	4.007.960.149
Cộng	15.661.498.063	15.661.498.063
8. Thu nhập khác	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	350.000.000	350.000.000
Tiền phạt thu được	3.817.716	3.817.716
Bán phế liệu		-
Các khoản khác	59.871.652	59.871.652
Cộng	413.689.368	413.689.368

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí khác	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
Truy thu và phạt vi phạm luật thuế	59.207.420	59.207.420
Các khoản khác	17.402	17.402
Cộng	59.224.822	59.224.822
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.173.340.877	21.173.340.877
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí nguyên vật liệu	444.983.308.116	444.983.308.116
Chi phí nhân công	48.367.754.064	48.367.754.064
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.774.460.699	21.774.460.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.584.506.803	35.584.506.803
Chi phí bằng tiền khác	7.474.379.989	7.474.379.989
Cộng	558.184.409.671	558.184.409.671

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quý, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm thuế giá trị gia tăng) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con	Mua thành phẩm, hàng hóa, gia công	24.690.566.850

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2016:	183.957.293.103
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2017:	82.989.363.493
Chênh lệch	(100.967.929.610)
Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):	-55%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2017 giảm 55% so với quý 1/2016 là do

- Chi phí cho hoạt động bán hàng tăng gấp 4 lần
- Giá nguyên vật liệu chính tăng gần 25% so với cùng kỳ

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt



Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thanh Quan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2017